



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 17B - Toà nhà 17 tầng Làng Sinh viên Hacinco
số 99 Nguyễn Như Kon Tum - Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 62862531 / 62862532 - Fax: (84-4) 62862521
website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn
Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của: CÔNG TY CP PHÂN PHỐI TOP ONE
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Phân Phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty CP Phân Phối Top One được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 3 năm 2013, thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 9 năm 2013.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 9 năm 2013 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các nhà hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xe đạp, xe đạp điện; bán lẻ phụ tùng xe đạp, xe đạp điện);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm, và chế phẩm vệ sinh);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế; mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn tơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu máy móc và giày dép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ tùng của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ));
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định);
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Điều hành tua du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản; kinh doanh dịch vụ quảng cáo bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đâu (chi tiết: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm), đối với những ngành nghề kinh doanh

có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của công ty tại: Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 327.041.088 VND (Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là: 165.926.539 VND).

Lãi lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 161.114.548 VND (lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2013 là: 165.926.539 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2015, Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty là Ông Nguyễn Thế Trịnh, chủ tịch hội đồng quản trị. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 23/1/2015, Công ty tăng vốn điều lệ lên 39.000.000.000 đồng (Ba mươi chín tỉ đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong năm 2014 và đến thời điểm lập báo cáo bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Ông: Nguyễn Thế Trịnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/01/2015 Đại diện theo pháp luật từ ngày 21/01/2015
Ông: Nguyễn Văn Quỳnh	Ủy viên	
Ông: Hoàng Thế Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 21/01/2015
Ông: Vũ Thái	Ủy viên	
Ông: Phạm Thành Trung	Ủy viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Ông: Nguyễn Thế Trịnh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2015 Đại diện theo pháp luật từ ngày 21/01/2015
Ông: Nguyễn Văn Quỳnh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2015, thôi Đại diện theo pháp luật từ ngày 21/01/2015
Bà: Vũ Thị Lan Hương	Phó Giám đốc	
Ông: Vũ Hồng Quang	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty CP Phân Phối Top One đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối phát sinh tài khoản cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015.

TM. Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 100/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
của: CÔNG TY CP PHÂN PHỐI TOP ONE

Kính gửi: *Quý vị Cổ đông, Hội đồng Quản trị*
Ban Giám đốc Công ty CP Phân Phối Top One

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho *Công ty CP Phân Phối Top One* cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, trình bày từ trang 08 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bảng cân đối phát sinh các tài khoản và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Doanh nghiệp liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Doanh nghiệp. Công việc kiểm toán này cũng bao

gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CP Phân Phối Top One** tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0647 – 2013 – 133 – 1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 0371 -2013 -133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.785.025.107	4.807.296.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	231.399.114	405.431.772
1. Tiền	111		231.399.114	405.431.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.759.008.638	956.410.889
1. Phải thu của khách hàng	131		7.331.289.239	951.410.889
2. Trả trước cho người bán	132		352.694.399	-
3. Các khoản phải thu khác	138		75.025.000	5.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.02	5.372.298.177	3.161.266.473
1. Hàng tồn kho	141		5.372.298.177	3.161.266.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		422.319.178	284.187.334
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		422.319.178	284.187.334
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	-
I. Tài sản cố định	210	III.03	-	-
1. Nguyên giá	211		-	-
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	211.1		-	-
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	211.3		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	212		-	-
- Hao mòn TSCĐ hữu hình	212.1		-	-
- Hao mòn TSCĐ vô hình	212.3		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
- Nguyên giá	221		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	240		-	-
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	248		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		13.785.025.107	4.807.296.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.623.910.558	1.973.223.007
I. Nợ ngắn hạn	310		10.623.910.558	1.973.223.007
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		5.441.804.497	1.493.223.007
3. Người mua trả tiền trước	313		3.241.540.782	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	40.565.279	-
5. Phải trả công nhân viên	315		-	480.000.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		1.900.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		-	-
II. Nợ dài hạn	320		-	-
1. Vay và nợ dài hạn	321		-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	329		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.161.114.548	2.834.073.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	3.161.114.548	2.834.073.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4118		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
4. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	415		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		161.114.548	(165.926.539)
II. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.785.025.107	4.807.296.468

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007	-	-
Ngoại tệ các loại (JPY)		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán

Trần Thị Ánh



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thế Trịnh



**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	32.876.082.999	15.959.091.716
2. Các khoản giảm trừ	02		2.378.051	51.891.235
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dv	10		32.873.704.948	15.907.200.481
4. Giá vốn hàng bán	11		32.219.899.873	15.771.888.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		653.805.075	135.312.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		90.685.220	424.705
7. Chi phí tài chính	22		-	1.088.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		377.336.068	505.594.485
Chi phí bán hàng	24.1		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.2		377.336.068	505.594.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		367.154.227	(370.945.965)
11. Thu nhập khác	31		166.207	205.019.426
12. Chi phí khác	32		709	-
13. Lợi nhuận khác	40		165.498	205.019.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		367.319.725	(165.926.539)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.09	40.278.637	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		327.041.088	(165.926.539)

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Thị Ánh

Trần Thị Ánh

Nguyễn Thế Trịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33.377.571.577	16.546.509.631
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.614.928.387)	(19.132.150.662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(709.200.000)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.088.415)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(218.161.068)	(8.263.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.164.717.878)	(2.594.992.933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	(6.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	6.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	90.685.220	424.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90.685.220	424.705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		3.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.750.000.000	1.550.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.850.000.000)	(1.550.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.900.000.000	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(174.032.658)	405.431.772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	405.431.772	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	231.399.114	405.431.772

Người lập biểu

Trần Thị Ánh

Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán

Trần Thị Ánh

Trần Thị Ánh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Trịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ dân phố Quang Minh, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN
NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

Mã TK	Tên TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt Việt nam	161.017.999	-	38.361.885.698	38.317.179.633	205.724.064	-
112		244.413.773	-	58.793.951.461	59.012.690.184	25.675.050	-
11211	Tiền viết Nam gửi ngân hàng Công Thương	241.604.569	-	11.101.229.020	11.341.668.010	1.165.579	-
11212	Ngân Hàng Vietcombank	1.174.429	-	23.800.750.302	23.780.449.987	21.474.744	-
11213	Ngân hàng Sacombank	1.634.775	-	22.209.972.139	22.210.347.187	1.259.727	-
11214	Ngân hàng ACB		-	1.681.000.000	1.680.225.000	775.000	-
11215	Ngân hàng MB		-	1.000.000		1.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	951.410.889	-	36.655.885.084	33.517.547.517	7.331.289.239	3.241.540.783
133	Thuế GTGT được khấu trừ	284.187.334	-	3.425.215.687	3.287.083.843	422.319.178	-
1382	Phải thu khác		-	6.075.025.000	6.000.000.000	75.025.000	-
156	Hàng hoá	3.161.266.473	-	34.430.931.578	32.219.899.873	5.372.298.177	-
331	Phải trả cho người bán		1.493.223.007	34.540.589.316	38.136.476.407	352.694.399	5.441.804.497
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-	3.288.583.843	3.329.149.122	-	40.565.279
33311	Thuế GTGT đầu ra			3.287.083.843	3.287.370.485	-	286.642
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				40.278.637	-	40.278.637
3338	Các loại thuế khác			1.500.000	1.500.000	-	-
334	Phải trả người lao động		480.000.000	709.200.000	229.200.000	-	-
338	Phải trả phải nộp khác	5.000.000	-	1.850.000.000	3.755.000.000	-	1.900.000.000
3388	Phải trả, phải nộp khác	5.000.000	-	1.850.000.000	3.755.000.000	-	1.900.000.000

Mã TK	Tên TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.000.000.000				3.000.000.000
4111	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	165.926.539	-		327.041.088		161.114.548
4212	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	32.876.082.999	32.876.082.999		-
5111	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	90.685.220	90.685.220		-
515	Chiết khấu thương mại	-	-	2.378.051	2.378.051		-
5211	Giá vốn hàng bán	-	-	32.219.899.873	32.219.899.873		-
632	Chi phí sản xuất kinh doanh			377.336.068	377.336.068		
642	Chi phí bán hàng			29.855.038	29.855.038		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp			103.048.515	103.048.515		-
6422	Chi phí tiền lương			229.200.000	229.200.000		-
64221	Phí, Lệ phí			15.232.515	15.232.515		-
64225	Thu nhập khác			166.207	166.207		-
711	Chi phí phi khác			709	709		-
811	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp			40.278.637	40.278.637		-
821	Xác định kết quả kinh doanh			32.964.556.375	32.964.556.375		-
911	Cộng	4.973.223.007	4.973.223.007	316.702.651.806	316.702.651.806	13.785.025.107	13.785.025.107

Người lập biểu

Trần Thị Ánh

Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán

Trần Thị Ánh

Trần Thị Ánh



Nguyễn Thế Trịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phân Phối Top One được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 3 năm 2013, thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 9 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty tại: Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Doanh nghiệp: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Doanh nghiệp : Bán hàng hóa, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 9 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội, thì hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các nhà hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xe đạp, xe đạp điện; bán lẻ phụ tùng xe đạp, xe đạp điện);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chi khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm, và chế phẩm vệ sinh);

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế; mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn tơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu máy móc và giày dép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ tùng của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định);
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;

- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Điều hành tua du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (chi tiết: tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản; kinh doanh dịch vụ quảng cáo bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đầu (chi tiết: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm), đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Doanh nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 .Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán theo Thông 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

7. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng:

7.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

7.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào Doanh nghiệp con, Doanh nghiệp liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Doanh nghiệp con, Doanh nghiệp liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Doanh nghiệp liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Doanh nghiệp trong tài sản thuần của Doanh nghiệp liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Doanh nghiệp liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Doanh nghiệp áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Doanh nghiệp theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Doanh nghiệp theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Doanh nghiệp đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) Doanh nghiệp chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác.

Doanh nghiệp tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung)

14. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Doanh nghiệp phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Doanh nghiệp áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

19.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

19.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Doanh nghiệp lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	205.724.064	161.017.999
Tiền gửi ngân hàng	25.675.050	244.413.773
Cộng	231.399.114	405.431.772
2 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	5.372.298.177	3.161.266.473
Cộng	5.372.298.177	3.161.266.473
6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	286.642	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	40.278.637	-
Cộng	40.565.279	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000				3.000.000.000
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				(165.926.539)	(165.926.539)
Giảm vốn trong năm trước					-
Lỗ trong kỳ					-
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000	-		(165.926.539)	2.834.073.461
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				327.041.088	327.041.088
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ					-
Lỗ trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000	-		161.114.548	3.161.114.548

7.2 - Các giao dịch về vốn chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000	3.000.000.000

7.3 - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000	300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ghi danh hạn chế chuyển nhượng		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ghi danh hạn chế chuyển nhượng		
Mệnh giá 1 cổ phiếu(VND)	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

8 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.876.082.999	15.959.091.716
Cộng	32.876.082.999	15.959.091.716
. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	2.378.051	51.891.235
Cộng	2.378.051	51.891.235
. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.873.704.948	15.907.200.481
Cộng	32.873.704.948	15.907.200.481
. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	32.219.899.873	15.771.888.251
Cộng	32.219.899.873	15.771.888.251
. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.685.220	424.705
Cộng	90.685.220	424.705

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	-	1.088.415
Cộng	-	1.088.415

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.278.637	-
Cộng	40.278.637	-

Ghi chú:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	367.319.725	(165.926.539)
- Đơn vị đăng ký chuyển lỗ của năm 2013	(165.926.539)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	201.393.186	(165.926.539)
- Thuế TNDN phải nộp = Tổng TNCT*20%	40.278.637	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	327.041.088	(165.926.539)

V . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	32.873.704.948	32.873.704.948
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		
Tổng doanh thu thuần	-	32.873.704.948
Chi phí bộ phận	32.219.899.873	32.219.899.873
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	653.805.075
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		377.336.068
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		367.154.227
Doanh thu hoạt động tài chính		90.685.220
Chi phí tài chính		-
Thu nhập khác		166.207
Chi phí khác		709
Thuế TNDN hiện hành		40.278.637
Lợi nhuận sau thuế		327.041.088
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		90.685.220

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	1/1/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.399.114	405.431.772		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.406.314.239	956.410.889		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cộng	7.637.713.353	1.361.842.661	-	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-		
Chi phí phải trả				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.341.804.497	1.493.223.007		
Cộng	7.341.804.497	1.493.223.007		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính, cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Trần Thị Ánh

Phụ trách kế toán

Trần Thị Ánh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Trịnh